

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Cuối kỳ 31/3/2015	Đầu năm 01/01/2015
A- Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	2.376.122.668.070	2.128.850.934.901
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	242.245.770.726	391.778.256.443
1- Tiền	111	242.245.770.726	385.778.256.443
2- Các khoản tương đương tiền	112	-	6.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	961.000.000.000	925.000.000.000
3-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	961.000.000.000	925.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	274.885.317.583	269.684.257.089
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	30.485.823.467	24.786.369.728
2-Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	243.050.409.151	234.813.864.866
6-Phải thu ngắn hạn khác	136	7.664.995.429	16.492.885.015
7-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(6.315.910.464)	(6.408.862.520)
IV-Hàng tồn kho	140	897.683.103.837	542.305.075.779
1-Hàng tồn kho	141	897.683.103.837	542.305.075.779
V-Tài sản ngắn hạn khác	150	308.475.924	83.345.590
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151	238.149.791	83.345.590
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152	70.326.133	
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	1.763.342.531.730	1.816.110.419.253
I-Các khoản phải thu dài hạn	210	(3.812.525.517)	(3.735.066.678)
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211	202.927.968	197.412.500
2-Trả trước cho người bán dài hạn	212	1.369.181.590	1.369.181.590
6-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(5.384.635.075)	(5.301.660.768)
II-Tài sản cố định	220	1.295.647.950.187	1.395.521.648.248
1-Tài sản cố định hữu hình	221	1.195.379.393.441	1.281.890.568.703
-Nguyên giá	222	3.285.724.700.324	3.273.007.326.991
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2.090.345.306.883)	(1.991.116.758.288)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	99.629.517.668	112.978.293.891
- Nguyên giá	225	187.337.494.209	187.337.494.209
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(87.707.976.541)	(74.359.200.318)
3-Tài sản cố định vô hình	227	639.039.078	652.785.654
-Nguyên giá	228	2.411.648.125	2.411.648.125
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.772.609.047)	(1.758.862.471)
III -Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240	177.064.155.054	136.224.058.942
2-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	177.064.155.054	136.224.058.942
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	180.715.745.936	182.144.514.187
3-Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253	1.527.928.800	1.527.928.800
5-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	179.187.817.136	180.616.585.387
V-Tài sản dài hạn khác	260	113.727.206.070	105.955.264.554
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	113.426.216.748	105.627.389.691
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	300.989.322	327.874.863
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	4.139.465.199.800	3.944.961.354.154

NGUỒN VỐN	Mã số	Cuối kỳ 31/3/2015	Đầu năm 01/01/2015
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2.333.490.530.533	2.209.898.458.937
I-Nợ ngắn hạn	310	2.136.147.975.562	2.011.575.086.217
1-Phải trả người bán ngắn hạn	311	185.418.392.719	266.670.252.985
2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	46.528.028.211	79.742.084.931
3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	55.929.301.115	104.610.465.455
4-Phải trả người lao động	314	112.369.090.223	96.872.155.593
5-Chi phí phải trả ngắn hạn	315	72.429.201.552	1.996.018.690
8-Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	89.563.636	
9-Phải trả ngắn hạn khác	319	133.536.028.915	110.503.065.924
10-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.453.578.063.537	1.318.915.531.913
11-Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	27.128.927.690	
12- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	49.141.377.964	32.265.510.726
II-Nợ dài hạn	330	197.342.554.971	198.323.372.720
7-Phải trả dài hạn khác	337	14.242.375.542	13.509.043.542
8-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	143.535.264.034	143.574.257.965
12- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	39.564.915.395	41.240.071.213
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1.805.974.669.267	1.735.062.895.217
I-Vốn chủ sở hữu	410	1.805.974.669.267	1.735.062.895.217
1-Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.410.152.520.000	1.175.133.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2-Thặng dư vốn cổ phần	412	227.419.225.906	227.419.225.906
4-Cổ phiếu quỹ (*)	415	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
7-Quỹ đầu tư phát triển	418	322.472.302.694	268.262.302.694
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	680.387.938.883	898.705.644.833
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	402.196.423.476	898.705.644.833
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	278.191.515.407	
II-Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	4.139.465.199.800	3.944.961.354.154

Lập, ngày 12 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Quang Trung



Trần Ngọc Phương



Võ Thành Dường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I/2015


CHỈ TIÊU	Mã số'	Quý I/2015	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.758.044.570.664	1.632.162.076.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.706.635.840	65.030.667.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.754.337.934.824	1.567.131.408.278
4. Giá vốn hàng bán	11	1.309.072.523.794	1.158.482.970.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	445.265.411.030	408.648.438.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.501.256.499	5.391.641.832
7. Chi phí tài chính	22	14.602.847.595	21.237.097.678
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23	12.945.094.772	20.339.619.219
8. Chi phí bán hàng	24	172.508.042.172	201.134.256.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.871.968.466	21.355.117.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	237.783.809.296	170.313.608.428
11. Thu nhập khác	31	627.741.353	1.423.723.950
12. Chi phí khác	32	296.442.717	693.148.398
13. Lợi nhuận khác	40	331.298.636	730.575.552
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	238.115.107.932	171.044.183.980
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.776.518.655	29.427.657.959
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(300.989.322)	(405.936.202)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	209.639.578.599	142.022.462.223
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.487	1.450
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 11 tháng 5 năm 2015

Tổng giám đốc


Trần Quang Hưng


Trần Ngọc Phương




Võ Thành Dàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I/2015

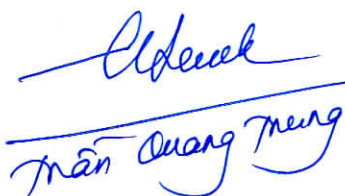
Chỉ tiêu	Mã số	Quý I/2015	Quý I/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	238.115.107.932	251.425.525.716
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	110.915.915.576	76.863.195.271
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.250.106.146)	(44.577.849.541)
- Chi phí lãi vay	06	13.971.804.046	17.930.039.508
- Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	06	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	359.752.721.408	301.640.910.954
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49.200.628.055)	13.335.387.835
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(353.738.653.744)	(185.309.529.801)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	155.017.439.474	58.884.281.249
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.953.631.258)	(183.914.929)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.688.994.399)	(15.648.092.889)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(77.378.309.260)	(49.768.639.516)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	323.400.000	17.304.515.346
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.119.038.000)	(8.441.133.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.014.306.166	131.813.784.578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, TSDH khác	21	(156.357.454.791)	(170.267.488.198)
2. Tiền thu T.lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22	-	3.881.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ đơn vị khác	23	(36.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ đơn vị khác	24	-	369.003.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.428.768.251	177.848.961
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.013.454.314	21.013.830.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(175.915.232.226)	219.931.073.077
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP DN đã phát hành	32	-	
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.572.958.766.398	492.830.481.755
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.430.703.431.343)	(918.295.508.194)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.631.797.362)	(11.992.702.397)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(119.255.097.350)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.368.440.343	(437.457.728.836)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(149.532.485.717)	(85.712.871.181)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	391.778.256.443	780.159.186.186
Ảnh hưởng thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	242.245.770.726	694.446.315.005

Lập, ngày 12 tháng 5 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Quang Mừng


Trần Ngọc Phương




Võ Thành Đăng

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến - thương mại - dịch vụ - xây dựng - lắp đặt - chế tạo.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, sữa, bánh kẹo, côn, nha và các loại thực phẩm khác; khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu; Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; Xây dựng, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị, gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng; Sản xuất, kinh doanh và chế tạo máy nông nghiệp; Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu); Dịch vụ trồng và chăm sóc mía, đậu nành, dịch vụ sau thu hoạch; Kinh doanh bất động sản; san ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp; Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;...
4. **Đặc điểm, mô hình hoạt động SXKD của Công ty:**

Công ty có 2 Nhà máy Đường (Phổ Phong và An Khê) hoạt động SXKD mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau, chi phí SXKD phát sinh trong vụ và các khoản chi phí phát sinh ngoài vụ như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía ... được dự tính để trích dự phòng phải trả và hạch toán toàn bộ vào giá thành sản phẩm đường của các Nhà máy Đường trong vụ sản xuất.

Cuối năm tài chính các khoản Dự phòng phải trả trên sau khi hạch toán bù trừ với chi phí phát sinh thực tế đã được Tổng giám đốc Công ty phê duyệt sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán bổ sung vào chi phí trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính máy trên cơ sở hình thức nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở các nguyên tắc kế toán được quy định tại Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Tăng giảm vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng (+)
	31/3/2015	01/01/2015	Giảm (-)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.410.152.520.000	1.175.133.040.000	235.019.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	227.419.225.906	227.419.225.906	-
3. Cổ phiếu quỹ	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	322.472.302.694	268.262.302.694	54.210.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân ph	680.387.938.883	898.705.644.833	(218.317.705.950)
Tổng cộng	1.805.974.669.267	1.735.062.895.217	70.911.774.050

Việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu trong kỳ là do Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, trong đó: Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 20% đã làm tăng vốn điều lệ lên 235.019 triệu đồng; Trích lập Quỹ đầu tư phát triển 54.210 triệu đồng.

2. Sự kiện và thông tin khác liên quan:

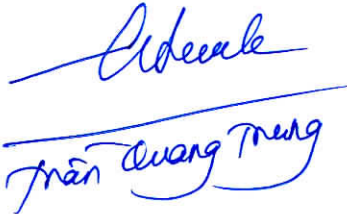
Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán và đã được thông nhất điều chỉnh cho năm tài chính 2014, Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2015 này đã được điều chỉnh kết dư các số liệu tài chính mang sang từ năm 2014. Tuy nhiên, các chỉ tiêu đầu kỳ, phát sinh và cuối kỳ trong Báo cáo tài chính này được chuyển đổi và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay đổi cho Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006./.

Lập, ngày 12 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Quang Trung


Trần Ngọc Phương



Trần Đình